

Số: **4784**/BGDDĐT-GDDH
V/v rà soát các ngành thuộc nhóm
ngành đào tạo giáo viên trình độ
cao đẳng, đại học

Hà Nội, ngày **12** tháng 10 năm 2017

Kính gửi:

- Các đại học, học viện, trường đại học;
- Các trường cao đẳng sư phạm;
- Các trường cao đẳng có đào tạo các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông báo kết luận số 645/TB-BGDĐT ngày 5/9/2017 về giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của các trường sư phạm, Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai rà soát điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên ở trình độ đại học và cao đẳng hiện đang được triển khai tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm và một số trường cao đẳng khác (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo).

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các cơ sở đào tạo thực hiện nhiệm vụ sau:

- Điền đầy đủ thông tin vào mẫu báo cáo (gửi kèm theo công văn này) có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở đào tạo và gửi về địa chỉ: Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội trước ngày 06/11/2017 kèm theo file excel qua email: tsam@moet.edu.vn.

- Những nội dung báo cáo tại mẫu gửi kèm theo và file excel nếu đã nằm trong những quy định hiện hành về chế độ báo cáo định kỳ phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu công khai của cơ sở đào tạo theo quy định để giám sát, đối chiếu khi tổng hợp và đánh giá.

- Thủ trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và thời gian thực hiện. Cơ sở đào tạo không gửi báo cáo theo mẫu và file excel đúng hạn hoặc nội dung báo cáo không thống nhất với dữ liệu đã công khai mà không có minh chứng sẽ bị xem xét tạm dừng đào tạo hoặc đình chỉ tuyển sinh theo quy định.

Thông tin chi tiết, xin liên hệ với bà Đào Hiền Chi - chuyên viên chính Vụ Giáo dục Đại học, điện thoại 0983921818.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo để các cơ sở đào tạo biết tổ chức thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, GDDH.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Bùi Văn Ga

..... (Tên trường đại học, cao đẳng)

BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo công văn số 4784 /BGDDT-GDDH ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Dùng cho việc thống kê và rà soát một số điều kiện
đảm bảo chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng
các ngành đào tạo giáo viên.

Địa chỉ CSĐT:

Thủ trưởng đơn vị :

Điện thoại thủ trưởng đơn vị :

Người liên hệ:

Điện thoại người liên hệ:

E-mail người liên hệ:

Tỉnh / Thành phố - 2017

www.LuatVietnam.vn

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Bảng 1.1. Thông tin chung

Nội dung	Số lượng
1. Tổng số giảng viên, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, kỹ thuật viên hướng dẫn thực hành/thí nghiệm, nhân viên cơ hữu (trong danh sách sổ lương và sổ bảo hiểm đối với trường công lập; trong danh sách sổ lương và có Hợp đồng làm việc từ 36 tháng trở lên đối với trường tư thực), trong đó có ... Giáo sư, ... Phó giáo sư,... Tiến sĩ, ... Thạc sĩ, ... Đại học.	
2. Tổng số giảng viên cơ hữu tham gia chủ trì các ngành đào tạo giáo viên, trong đó: 2.1. Số giảng viên cơ hữu có chức danh Giáo sư 2.2. Số giảng viên cơ hữu có chức danh Phó giáo sư 2.3. Số giảng viên cơ hữu có trình độ TSKH, TS (chưa có chức danh GS hoặc PGS) 2.5. Số giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ 2.6. Số giảng viên cơ hữu có trình độ đại học	
3. Số kỹ thuật viên hướng dẫn thực hành/thí nghiệm các ngành đào tạo giáo viên	
4. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở đào tạo đã có giấy phép (m ²)	
5. Tổng diện tích sàn xây dựng, trong đó: 5.1. Tổng diện tích hội trường, giảng đường, phòng học các loại (m ²) 5.2. Tổng diện tích thư viện, trung tâm học liệu (m ²) 5.3. Tổng diện tích phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng (m ²)	
6. Thư viện 6.1. Tổng diện tích phòng đọc trong thư viện/trung tâm học liệu 6.2. Tổng số đầu sách, tài liệu in 6.3. Tổng số đầu sách, tài liệu điện tử 6.4. Tổng số thư viện liên kết (các thư viện bên ngoài trường)	

Ghi chú: Các số liệu thuộc các nội dung từ 2.1 đến 2.6 không được trùng lặp. Các nội dung từ 2 đến 6 chỉ thống kê liên quan đến phục vụ đào tạo các ngành đào tạo giáo viên.

Bảng 1.2. Thông tin chung về ngành đào tạo và quy mô sinh viên các ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng (đến tháng 30/9/2017)

TT	Nội dung	Năm/số lượng
1.	Năm bắt đầu đào tạo trình độ đại học (đối với đại học, học viện, trường đại học), trình độ cao đẳng (đối với các trường cao đẳng)	
2.	Số ngành trình độ đại học được phép đào tạo	
3.	Số ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học được phép đào tạo	
4.	Số ngành trình độ cao đẳng đang đào tạo	
5.	Số ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng được phép đào tạo	
6.	Tổng quy mô đào tạo trình độ đại học hiện tại	
7.	Tổng quy mô đào tạo các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học hiện tại	
8.	Tổng quy mô đào tạo trình độ cao đẳng hiện tại	
9.	Tổng quy mô đào tạo các ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng hiện tại	
10.	Tổng quy mô liên kết đào tạo trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên tại Trường do các trường khác chủ trì đào tạo và cấp bằng	
11.	Tổng quy mô liên kết đào tạo trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên tại Trường do các trường khác chủ trì đào tạo và cấp bằng	

Bảng 1.3. Các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, trình độ cao đẳng được cấp phép đào tạo

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Trình độ đào tạo	Số, ngày văn bản cho phép mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo		Số, ngày văn bản cho phép khác	
					Trình độ đại học	Trình độ cao đẳng	Đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Liên thông từ trình độ trung cấp
1								
2								
...								

2. THỐNG KÊ SINH VIÊN THEO NGÀNH ĐÀO TẠO

Bảng 2.1. Thống kê sinh viên theo ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng

TT	Tên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Năm 2014								Năm 2015								Năm 2016								Năm 2017 (tính đến 30/9/2017)							
			Chi tiêu		Tuyển mới		Tốt nghiệp		Quy mô		Chi tiêu		Tuyển mới		Tốt nghiệp		Quy mô		Chi tiêu		Tuyển mới		Tốt nghiệp		Quy mô		Chi tiêu		Tuyển mới		Tốt nghiệp		Quy mô	
			CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH	CQ	VL VH		
1																																		
2																																		
...																																		
Tổng																																		

Bảng 2.2. Điểm trúng tuyển đầu vào các ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy

TT	Tên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo		Điểm trúng tuyển đầu vào các ngành đào tạo giáo viên theo từng năm			
		Đại học	Cao đẳng	2014	2015	2016	2017
1							
2							
...							

Bảng 2.3. Cơ cấu sinh viên hệ chính quy hiện tại theo ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng (tính đến 30/9/2017)

TT	Tên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Hệ chính quy	Liên thông CQ từ trình độ trung cấp/cao đẳng	Đào tạo để cấp bằng đại học thứ hai	Học cùng lúc 2 chương trình	Tổng số
1							
2							
...							
Tổng số							

Bảng 2.4. Cơ cấu sinh viên hệ vừa làm vừa học hiện tại theo ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng (tính đến 30/9/2017)

TT	Tên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Hệ VLVH	Liên thông VLVH từ trình độ trung cấp/cao đẳng	Đào tạo để cấp bằng đại học thứ hai	Học cùng lúc 2 chương trình	Tổng số
1							
2							
...							
Tổng số							

Bảng 2.5. Quy mô sinh viên liên kết đào tạo theo ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng đặt lớp ngoài trường (tính đến 30/9/2017)

TT	Tên Cơ sở liên kết	Địa điểm đặt lớp	Tên ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số, ngày văn bản cho phép	Quy mô sinh viên		Ghi chú
						Chính quy (nếu có)	Vừa làm vừa học	
1								
2								
...								

Bảng 2.6. Thống kê việc làm của sinh viên tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên

TT	Tên ngành đào tạo	Trình độ		Tốt nghiệp năm 2016			Tốt nghiệp năm 2017 (tính đến 30/9/2017)		
		Đại học	Cao đẳng	Có việc làm đúng ngành	Có việc làm khác ngành	Chưa có việc làm	Có việc làm đúng ngành	Có việc làm khác ngành	Chưa có việc làm
1									
2									
...									

Ghi chú: Đối với các cơ sở đào tạo chưa thực hiện việc điều tra thống kê việc làm của sinh viên tốt nghiệp thì ghi ký hiệu là C vào các ô của Bảng 2.5..

3. THỐNG KÊ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

Bảng 3.1. Số lượng giảng viên cơ hữu có chuyên môn đúng ngành/ngành gần chủ trì đào tạo trình độ đại học, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên

TT	Tên ngành đào tạo (1)	Trình độ đào tạo (2)	Số giảng viên cơ hữu đúng ngành/ngành gần theo chức danh khoa học, trình độ đào tạo (tham gia chủ trì chính ngành đào tạo)					
			GS (3)	PGS (4)	TSKH (5)	TS (6)	ThS (7)	ĐH (8)
1								
2								
...								
Tổng số								

Nguyên tắc thống kê:

- Cột 3, 4 thống kê các giảng viên có chức danh GS, PGS
- Cột 5, 6 thống kê các giảng viên có trình độ TSKH, TS nhưng chưa có chức danh PGS, GS (không trùng với giảng viên đã thống kê ở cột 3, 4..)

Bảng 3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo (minh chứng cho nội dung 2 trong Bảng 1.1)

TT	Họ và tên (1)	Ngày/ tháng/ năm sinh (2)	Chức danh (GS/PGS) (3)	Trình độ đào tạo (TS, ThS, ĐH) (4)	Năm tuyên dụng (5)	Chuyên môn được đào tạo (6)	Ngành đào tạo tham gia chủ trì chính (7)
1							
2							
...							

Ghi chú:

- Bảng này minh chứng thông tin cho Bảng 3.1
- Cột 7: ghi tên ngành đào tạo giáo viên mà giảng viên tham gia chủ trì chính; mỗi giảng viên chỉ tham gia chủ trì chính ở một ngành đào tạo.

....., ngày tháng năm 2017

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(ký tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn